

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TỊNH HIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND
V/v cung cấp hồ sơ, tài liệu
minh chứng phục vụ đánh giá
chấm điểm chỉ số chuyển đổi
số năm 2024

Tĩnh Hiệp, ngày tháng 11 năm 2024

Kính gửi:

- Ban chỉ đạo chuyển đổi số;
- Công chức các ngành xã.

Thực hiện Công văn số 2391/UBND-NC ngày 28/10/2024 của UBND huyện Sơn Tịnh về việc triển khai đánh giá chuyển đổi số UBND các xã năm 2024;

Để có cơ sở chấm điểm Chỉ số Chuyển đổi số xã năm 2024 đạt kết quả; Chủ tịch UBND xã yêu cầu như sau:

1. Phân công thực hiện chỉ số Chuyển đổi số xã năm 2024

Trên cơ sở các tiêu chí, tiêu chí thành quy định tại Phụ lục III, Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về kế hoạch đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi. UBND xã phân công các công chức phụ trách các tiêu chí để chấm điểm Chỉ số Chuyển đổi số xã năm 2024 (có phụ lục phân công kèm theo)

Theo chức năng nhiệm vụ được phân công, chuẩn bị hồ sơ, tài liệu minh chứng phục vụ đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số Chuyển đổi số xã năm 2024.

- Hồ sơ, tài liệu minh chứng đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần gửi về UBND xã (qua Văn phòng-Thống kê xã) để tổng hợp.

- Thời gian gửi **chậm nhất ngày 07/11/2024.**

2. Giao Công chức Văn phòng-Thống kê xã

- Tổng hợp hồ sơ, tài liệu minh và thực hiện các quy trình sử dụng phần mềm trực tiếp, đánh giá xác định Chỉ số chuyển đổi số tại địa chỉ <https://dti.quangngai.gov.vn/> để đánh giá chấm điểm công tác Chuyển đổi số xã năm 2024.

Thời gian hoàn thành: **trước ngày 11/11/2024.**

Đề nghị các công chức các ngành liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- TT Đảng ủy; TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Trọng Tấn

Phụ lục
BẢNG PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH TIÊU CHÍ VÀ TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG CẤP XÃ
(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /11/2024 của UBND xã)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Công chức phụ trách
1	Nhận thức số	45					
1.1	Người đứng đầu cấp xã có là Trưởng ban Chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của cấp xã	5	- Trưởng ban Chỉ đạo CDS cấp xã là Bí thư/Chủ tịch cấp xã: Điểm tối đa - Trưởng ban Chỉ đạo CDS cấp xã là không là Bí thư/Chủ tịch cấp xã: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Quyết định thành lập, quyết định kiện toàn Ban chỉ đạo CDS của cấp xã	CC VP-TK (Độc Duy + Luận)
1.2	Người đứng đầu Xã chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10	- Bí thư/Chủ tịch tham gia đầy đủ các phiên họp, hội nghị của huyện, tỉnh, của UBND về Chuyển đổi số: $1/2 \times$ Điểm tối đa - Bí thư/Chủ tịch chủ trì các cuộc họp về CDS của cấp xã: $1/2 \times$ Điểm tối đa. - Bí thư/Chủ tịch không tham gia đầy đủ các phiên họp, hội nghị của huyện, tỉnh, của UBND về Chuyển đổi số: 0 điểm (Tính trên tổng số cuộc họp mà đơn vị có thành phần tham gia) - Bí thư/Chủ tịch không chủ trì các cuộc họp về CDS của cấp xã: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Công văn cử tham gia, hình ảnh, đường link chứng minh Bí thư/Chủ tịch cấp xã tham gia các cuộc họp của tỉnh (bao gồm trực tuyến), của huyện, của cấp xã theo thành phần tại công văn, giấy mời của tỉnh, của huyện (cụ thể theo hướng dẫn của cấp huyện)	CC VP-TK (Độc Duy + Luận)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Công chức phụ trách
1.3	Thực hiện các văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số	10	a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp xã (Chủ tịch hoặc Bí thư cấp xã) ký; b= Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số theo chỉ đạo của huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Điểm tối đa nếu tỷ lệ =100% + 1/2 Điểm tối đa nếu tỷ lệ từ 80% đến dưới 100% + 0 điểm nếu tỷ lệ dưới 80%	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC; Các văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số trên địa bàn cấp huyện	CC VP-TK (Đc Duy + Luận)
1.4	Trang thông tin điện tử cấp xã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	5	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 tin, bài trở lên: Điểm tối đa; + Dưới 20 bài: Số tin, bài/20 *Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Cấp xã cung cấp	Đường link về chuyên mục chuyển đổi số trên Trang thông tin điện tử của cấp xã; Danh mục tin bài đăng tải trên chuyên mục chuyển đổi số.	CC VP-TK (Đc Duy + Luận)
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	5	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cấp xã; Văn bản triển khai chuyên mục chuyển đổi số trên Hệ thống truyền thanh cơ sở cấp xã	Đài truyền thanh xã (Đ/c Trinh)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Công chức phụ trách
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cấp xã; Danh mục tin bài về chuyển đổi số đã phát trên hệ thống truyền thanh cơ sở của cấp xã	Đài truyền thanh xã (Đ/c Trinh)
2	Thể chế số	45					
2.1	Kế hoạch hành động 5 năm hoặc giai đoạn của cấp xã về chuyển đổi số	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Kế hoạch chuyển đổi số theo giai đoạn của cấp xã	CC VP-TK (Đ/c Duy + Luận)
2.2	Kế hoạch hành động hằng năm của cấp xã về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành và đảm bảo thời gian ban hành chậm nhất 15 ngày sau khi ban hành kế hoạch Chuyển đổi số của cấp huyện: Điểm tối đa - Chưa ban hành hoặc ban hành sau 15 ngày so với ngày ban hành kế hoạch chuyển đổi số của huyện của năm trước: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Kế hoạch chuyển đổi số năm 2024 của cấp xã	CC VP-TK (Đ/c Duy + Luận)
2.3	Triển khai, duy trì thực hiện Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi	5	- Tổ chức triển khai, duy trì và thực hiện Kiến trúc theo quy định: Điểm tối đa - Không tổ chức triển khai, duy trì thực hiện Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Văn bản triển khai Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi, phiên bản	CC VH-XH (Đ/c Thoa)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Công chức phụ trách
						2.0; Đường Link triển khai, truyền thông Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi trên trang thông tin địa tử của cấp xã	
2.4	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh, huyện về chuyển đổi số	5	a= Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của huyện, tỉnh đơn vị có cán bộ tham gia; b= Tổng số Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của huyện, tỉnh (đơn vị có thành phần tham gia); + Tỷ lệ=a/b + Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cấp xã; Văn bản cử công chức tham gia các lớp tập huấn do tỉnh, huyện và các ngành tổ chức	CC VP-TK (Đc Duy + Luận)
2.5	Triển khai thực hiện Văn bản định kỳ hằng năm của huyện nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	5	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Văn bản triển khai; đường link về hội nghị triển khai các Văn bản định kỳ hằng năm của tỉnh nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	CC VP-TK (Đc Duy + Luận)
2.6	Triển khai các chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	5	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cấp xã; Văn bản, tài liệu, đường link trên trang thông tin điện tử của	CC VP-TK (Đc Duy + Luận)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Công chức phụ trách
	(DVCTT) (chính sách của tỉnh, bộ, ngành)					cấp xã về Triển khai các chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) (chính sách của tỉnh, bộ, ngành)	
2.7	Triển khai các chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số (chính sách của tỉnh, bộ, ngành)	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cấp xã; Văn bản, tài liệu, đường link trên trang thông tin điện tử của cấp xã về Triển khai các chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số (chính sách của tỉnh, bộ, ngành)	CC TC – KT (Đ/c Hải)
3	Hạ tầng số	80					
3.1	Tỷ lệ người sử dụng Internet	10	a= Số người dùng Internet; b= Tổng dân số của cấp xã; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Doanh nghiệp viễn thông cấp huyện cung cấp	Văn bản/Báo cáo số liệu kèm theo	CC VH- XH (Đ/c Thoa)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Công chức phụ trách
3.2	Số thuê bao băng rộng cố định trên 100 dân	10	a= Số thuê bao BRCĐ; b= Tổng dân số của cấp xã; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Doanh nghiệp viễn thông cấp huyện cung cấp	Văn bản/Báo cáo số liệu kèm theo	CC VH-XH (Đ/c Thoa)
3.3	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	10	a= Số thuê bao BRCĐ; b= Tổng dân số của cấp xã; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Doanh nghiệp viễn thông cấp huyện cung cấp	Văn bản/Báo cáo số liệu kèm theo	CC VH-XH (Đ/c Thoa)
3.4	Số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động trên 100 dân	10	a= Số thuê bao BRĐĐ đang hoạt động; b= Tổng dân số của cấp xã; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Doanh nghiệp viễn thông cấp huyện cung cấp	Văn bản/Báo cáo số liệu kèm theo	CC VH-XH (Đ/c Thoa)
3.5	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của cấp xã; - Tỷ lệ=a/b + Điểm tối đa nếu Tỷ lệ >= 80% + Nếu tỷ lệ dưới 80%: Điểm = Tỷ lệ/ 80%* Điểm tối đa		Doanh nghiệp viễn thông cấp huyện cung cấp	Văn bản/Báo cáo số liệu kèm theo	CC VH-XH (Đ/c Thoa)
3.6	UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	- Đã kết nối: điểm tối đa - Chưa kết nối : 0 điểm		Cấp xã cung cấp	Cung cấp hợp đồng và địa chỉ IP sử dụng Mạng TSLCD của đơn vị.	CC VH-XH (Đ/c Thoa)
3.7	Xã có sử dụng nền tảng số của tỉnh	20	- a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã sử dụng;	Văn bản, tài liệu	Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cơ	CC VP-TK (Đc Duy + Luận)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Công chức phụ trách
			- b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (8); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ * Điểm tối đa Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) CSDL cấp huyện; 2) CSDL cán bộ, công chức, viên chức tỉnh; 3) Nền tảng quản lý mã độc tập trung tỉnh; 4) App công dân; 5) App Công chức tỉnh; 6) Phần mềm Quản lý nhiệm vụ; 7) Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh; 8) Phần mềm quản lý tiền lương, cải cách tiền lương cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.	chứng minh		quan, đơn vị, Tài liệu văn bản triển khai sử dụng các nền tảng của tỉnh.	
4	Nhân lực số	65					
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp xã	10	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp xã: Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cơ quan, đơn vị; Quyết định thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng cấp xã	CC VP-TK (Độc Duy + Luận)
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp thôn, bản, tổ dân phố	10	a= Số lượng Tổ CNSCĐ cấp thôn, bản, tổ dân phố đã được thành lập; b= Tổng số đơn vị cấp thôn, bản, tổ dân phố của xã; - Tỷ lệ=a/b	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cơ quan, đơn vị; Quyết định thành lập Tổ công	CC VP-TK (Độc Duy + Luận)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Công chức phụ trách
			- Điểm= a/b* điểm tối đa.			nghệ số cộng đồng cấp thôn, bản, tổ dân phố	
4.3	Tỷ lệ công chức được phân công phụ trách về công tác chuyển đổi số	20	a= Số lượng công chức phân công làm công tác về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ $\geq 20\%$ + 1/2 Điểm tối đa nếu tỷ lệ từ 10% đến dưới 20% + 0 điểm nếu tỷ lệ dưới 10%	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cơ quan, đơn vị; Quyết định, thông báo phân công, bổ nhiệm công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm về chuyển đổi số	CC VP-TK (Độc Duy + Luận)
4.4	Tỷ lệ công chức được phân công phụ trách về công tác An toàn thông tin mạng	10	a= Số lượng công chức phân công làm công tác về An toàn thông tin mạng; b= Tổng số công chức; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ $\geq 10\%$ trở lên + 1/2 điểm tối đa nếu tỷ lệ từ 5% đến dưới 10%; + 0 điểm nếu tỷ lệ dưới 5%.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cơ quan, đơn vị; Quyết định, thông báo phân công, bổ nhiệm công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng;	CC VP-TK (Độc Duy + Luận)
4.5	Tỷ lệ công chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức cấp xã; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	- Báo cáo đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn; Báo cáo chuyển đổi số của đơn vị.	CC VP-TK (Độc Duy + Luận)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Công chức phụ trách
						- Kế hoạch tổ chức tập huấn bao gồm Danh sách lớp học và cán bộ tham gia;	
4.6	Tỷ lệ người lao động trên địa bàn Xã được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5	a= Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b= Tổng số người trong độ tuổi lao động của cấp xã; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	- Báo cáo đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn; Báo cáo chuyển đổi số của đơn vị - Kế hoạch tổ chức tập huấn bao gồm Danh sách lớp học và cán bộ tham gia;	CC VP-TK (Đc Duy + Luận)
5	An toàn thông tin mạng	85					
5.1	Có hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	- Đã có hệ thống được phê duyệt: Điểm tối đa; - Không có hệ thống được phê duyệt: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Quyết định phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin theo cấp độ	CC VP-TK (Đc Duy + Luận)
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Văn bản triển khai đầy đủ Phương án bảo đảm an toàn thông tin đáp ứng theo cấp độ đã được phê duyệt	CC VH-XH (Đ/c Thoa)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Công chức phụ trách
5.3	Số lượng máy trạm của UBND cấp xã cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	a= Tổng số máy trạm có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC; b= Tổng số máy trạm tại UBND cấp xã; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Báo cáo danh sách máy trạm cài đặt phòng chống mã độc có chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) (Ghi cụ thể giải pháp phòng, chống mã độc đã triển khai)	CC VH-XH (Đ/c Thoa)
5.4	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	a= Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a); b= Tổng số lượng hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	NCSC/ Tỉnh cung cấp	Văn bản công bố danh sách HTTT được kết nối đến hệ thống giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng tập trung (SOC)	CC VH-XH (Đ/c Thoa)
5.5	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	10	a= Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Hồ sơ kết quả kiểm tra, đánh giá về an toàn thông tin của các hệ thống thông tin đã được phê duyệt	CC VH-XH (Đ/c Thoa)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Công chức phụ trách
5.6	Số lượng các phương án đối phó, ứng cứu đối với một số tình huống sự cố cụ thể theo quy định tại Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2017	10	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Văn bản ban hành Phương án Ứng phó sự cố, đảm bảo an toàn thông tin đối với các hệ thống thông tin đã được phê duyệt	CC VH-XH (Đ/c Thoa)
5.7	Số lượng sự cố đã xử lý, hỗ trợ xử lý trong cơ quan nhà nước	10	a = Số lượng sự cố ATTT đã xử lý; b = Tổng số các sự cố ATTT tại đơn vị; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa - Nếu không phát hiện sự cố: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Danh sách sự cố về ATTT đã được xử lý (Mỗi sự cố được lập theo biểu mẫu báo cáo sự cố ban đầu và báo cáo kết thúc sự cố theo Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy chế hoạt động của Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ngãi)	CC VH-XH (Đ/c Thoa)
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15	a= Kinh phí bảo đảm an toàn, an ninh mạng (triệu đồng); b= Tổng kinh phí chi cho khoa học công nghệ, chuyển đổi số,	Văn bản, tài liệu chứng minh		Tài liệu về Tổng chi cho an toàn thông tin	CC TC – KT (Đ/c Hải)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Công chức phụ trách
			ứng dụng công nghệ thông tin (triệu đồng); - Tỷ lệ=a/b; - Nếu tỷ lệ >=10% đạt điểm tối đa - Nếu tỷ lệ từ 5% đến dưới 10% đạt 1/2 điểm tối đa. - Nếu tỷ lệ < 5% 0 điểm				
6	Hoạt động chính quyền số	180					
6.1	Trang thông tin điện tử cấp xã đáp ứng yêu cầu theo quy định	10	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6 và đã thực hiện gắn nhãn Chứng nhận tín nhiệm mạng: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi IPV6 hoặc gắn nhãn Chứng nhận tín nhiệm mạng: 0 điểm		Cấp xã cung cấp	Tài liệu/văn bản về chức năng, tính năng kỹ thuật của trang TTĐT; Link Trang thông tin điện tử của đơn vị	CC VP-TK (Độc Duy + Luận)
6.2	Số lượng truy cập trang thông tin điện tử của xã	5	- Số lượng truy cập trang thông tin điện tử của xã >= 36.500 lượt/năm thì đạt điểm tối đa. - Số lượng truy cập trang thông tin điện tử của xã < 36.5000 lượt/năm và >= 18.250 thì đạt 50% điểm tối đa. - Số lượng truy cập trang thông tin điện tử của xã < 18.250 lượt/năm thì 0 điểm.		Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cấp xã; số liệu thống kê trên trang thông tin điện tử của cấp huyện	CC VP-TK (Độc Duy + Luận)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Công chức phụ trách
6.3	Tỷ lệ DVCTT toàn trình	20	a= Tổng số dịch vụ công trực tuyến toàn trình; b= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<100%: 0 điểm		Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cấp xã; Quyết định công bố TTHC; Số liệu thống kê trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	CC VP-TK (Độc Duy + Luận)
6.4	Tỷ lệ DVCTT	10	a= Số lượng dịch vụ công trực tuyến (một phần + toàn trình); b= Tổng số thủ tục hành chính cấp xã; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm= +Tỷ lệ >=80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cấp xã; Quyết định công bố TTHC; Số liệu thống kê trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	CC VP-TK (Độc Duy + Luận)
6.5	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	a= Tổng số DVCTT (một phần và toàn trình) có phát sinh hồ sơ trực tuyến; b= Tổng số DVCTT (một phần và toàn trình) có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC cấp xã; Số liệu thống kê trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	CC VP-TK (Độc Duy + Luận)
6.6	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	50	a= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần; b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình;		Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cấp xã; Số liệu thống kê trên Hệ thống thông tin giải	CC VP-TK (Độc Duy + Luận)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Công chức phụ trách
			c= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc và cấp xã; - Tỷ lệ=(a+b)/c - Điểm= + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa			quyết thủ tục hành chính tỉnh	
6.7	Thực hiện thanh toán trực tuyến	15			Cấp xã cung cấp		CC VP-TK (Độc Duyệt + Luận)
6.7.1	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến	5	a = Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính. b = Số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến. (Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến). - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa			Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cấp xã; văn bản triển khai, Số liệu thống kê trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	CC VP-TK (Độc Duyệt + Luận)
6.7.2	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	5	a = Tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến. b = Số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa			Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cấp xã; văn bản triển khai, Số liệu thống kê trên Hệ thống thông tin giải	CC VP-TK (Độc Duyệt + Luận)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Công chức phụ trách
						quyết thủ tục hành chính tỉnh	
6.7.3	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	5	a = tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá. b = số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa (Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến)			Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cấp xã; văn bản triển khai, Số liệu thống kê trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	CC VP-TK (Độc Duy + Luận)
6.8	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT	10	a= Số lượng người dân sử dụng DVCTT; b= Số lượng doanh nghiệp sử dụng DVCTT; c= Số lượng người dân đăng ký DVCTT; d=Số lượng doanh nghiệp đăng ký DVCTT; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d); - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cấp xã; văn bản triển khai, Số liệu thống kê trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và hệ thống Cổng dịch vụ công Quốc gia	CC VP-TK (Độc Duy + Luận)
6.9	Đánh giá mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10	a. Tổng số lượt đánh giá mức độ hài lòng trở lên b. Tổng số lượt tổ chức và công dân tham gia đánh giá Tỷ lệ = a/b - Điểm tối đa nếu tỷ lệ >= 95%	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cấp xã; Số liệu thống kê Đánh giá mức độ hài lòng	CC VP-TK (Độc Duy + Luận)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Công chức phụ trách
			- 0 điểm nếu tỷ lệ < 95%.				
6.10	Sử dụng nền tảng họp trực tuyến của tỉnh	10	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị trực thuộc: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Báo cáo Chuyển đổi số/Báo cáo cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị; văn bản, giấy mời, ông văn triển khai thực hiện kết nối Hệ thống HNTHTT UBND tỉnh, của cấp huyện	CC VP-TK (Đc Duy + Luận)
6.11	Sử dụng Ứng dụng trên nền tảng di động phục vụ hoạt động của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Ngãi (app công chức)	5	$a = \text{Tổng số công chức của xã đã cài đặt và sử dụng app công chức}$ $b = \text{Tổng số công chức của xã}$ - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cấp xã; báo cáo triển khai Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2024	CC VH-XH (Đ/c Thoa)
6.12	Sử dụng Ứng dụng trên nền tảng di động phục vụ hoạt động của tổ chức và công dân tỉnh Quảng Ngãi (app công dân)	5	$a = \text{Tổng số người trên địa bàn xã đã cài đặt và sử dụng app công dân}$ $b = \text{Tổng dân số trưởng thành trên địa bàn xã}$ - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cấp xã; báo cáo triển khai Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2024	CC VH-XH (Đ/c Thoa)
6.13	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	20	$a = \text{Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường)}$	Văn bản, tài liệu	Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cấp xã;	CC TC – KT (Đ/c Hải)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Công chức phụ trách
			xuân là bao nhiêu), Đơn vị tỷ đồng; b = Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị tỷ đồng; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ>=1%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước	chứng minh		báo cáo tài chính; quyết định giao kinh phí các hoạt động đầu tư cho Chính quyền số	
7	Hoạt động kinh tế số	110					
7.1	Tỷ lệ sản phẩm OCOP trên sàn thương mại điện tử	30	a = Số sản phẩm OCOP của huyện tham gia trên sàn thương mại điện tử. b= Tổng sản phẩm OCOP của huyện được công nhận - Tỷ lệ a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Cấp xã/ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC /Các báo cáo có liên quan của cấp xã; Đường link, hình ảnh chứng minh sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử	CC VP-TK (Đc Duy + Luận)
7.2	Số lượng doanh nghiệp nhỏ, vừa và hộ kinh doanh sử dụng nền tảng của Chương trình SMEdx	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ, vừa và hộ kinh doanh tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn cấp xã; b = Tổng số doanh nghiệp nhỏ, vừa và hộ kinh doanh trên địa bàn cấp xã;		Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC /Các báo cáo có liên quan của cấp xã; Danh sách thống kê doanh nghiệp trên địa bàn huyện sử	CC TC – KT (Đ/c Hải)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Công chức phụ trách
			Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $<10\%$: điểm = Điểm tối đa/10% * tỷ lệ			dụng nền tảng của Chương trình SMEdx	
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh sử dụng hợp đồng điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp, hộ kinh doanh sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn cấp xã; b = Tổng số Doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn cấp xã; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $<10\%$: điểm = Tỷ lệ/10% * Điểm tối đa		Cấp xã cung cấp (khảo sát)	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC /Các báo cáo có liên quan của cấp xã; Danh sách thống kê doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn xã sử dụng hợp đồng điện tử (số liệu khảo sát từ doanh nghiệp, hộ kinh doanh)	CC Địa chính (Can, Mai)
7.4	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	20	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ =100%: điểm tối đa Tỷ lệ $<100\%$: điểm = 0		Bưu điện cấp huyện, xã/ Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC /Các báo cáo có liên quan của cấp xã; Danh sách thống kê điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định trên địa bàn xã (có thể đề nghị doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trên địa bàn huyện cung cấp)	CC VH-XH (Đ/c Thoa)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Công chức phụ trách
7.5	Số lượng tên miền .vn của doanh nghiệp và hộ kinh doanh	10	a. Tổng số tên miền .vn của doanh nghiệp và hộ kinh doanh trên địa bàn cấp xã b. Tổng số doanh nghiệp và hộ kinh doanh trên địa bàn $Tỷ\ lệ = a/b$ + Tỷ lệ $\geq 10\%$ đạt điểm tối đa + Tỷ lệ $< 10\%$ thì điểm = Tỷ lệ/10% * Điểm tối đa		Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC /Các báo cáo có liên quan của cấp xã; Danh sách thống kê Số lượng tên miền .vn của doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn xã	CC VH-XH (Đ/c Thoa)
7.6	Tổng NSNN trong năm chi cho kinh tế số	20	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); $Tỷ\ lệ = a/b$. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Tỷ lệ/0.25% * Điểm tối đa		Cấp xã cung cấp	Báo cáo chuyển đổi số/ Báo cáo Đề án 06/ Báo cáo CCHC của cấp xã; báo cáo tài chính của cấp xã; quyết định giao kinh phí các hoạt động đầu tư cho kinh tế số	CC TC – KT (Đ/c Hải)
8	Hoạt động xã hội số	140					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Công chức phụ trách
8.1	Số lượng người dân từ 14 tuổi trở lên có tài khoản định danh điện tử từ mức độ 2 trở lên	30	a= Dân số từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo đã được kích hoạt danh tính điện tử (tài khoản định danh điện tử từ mức độ 2 trở lên để đảm bảo dữ liệu định danh cá nhân được liên thông khi người dân tham gia vào các hoạt động, giao dịch điện tử); b= Tổng dân số từ 14 tuổi trở lên trên địa bàn cấp xã của năm báo cáo; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ*Điểm tối đa		Công an Xã cung cấp	Báo cáo Chuyển đổi số/Báo cáo Đề án 06/Báo cáo Cải cách hành chính/Các báo cáo khác có liên quan của cấp xã.	Công an xã
8.2	Số lượng tài khoản thanh toán đang hoạt động tại ngân hàng và các tài khoản đang hoạt động của các tổ chức trung gian thanh toán được phép khác	30	a= Tổng dân số từ 14 tuổi trở lên trên địa bàn cấp xã có tài khoản thanh toán đang hoạt động tại ngân hàng và các tài khoản đang hoạt động của các tổ chức trung gian thanh toán được phép khác ; b= Tổng dân số từ 14 tuổi trở lên trên địa bàn cấp xã của năm báo cáo; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ$\geq$80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ$\leq$80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa		Cấp xã/ Ngân hàng nhà nước tỉnh	Báo cáo Chuyển đổi số/Báo cáo Đề án 06/Báo cáo Cải cách hành chính/Các báo cáo khác có liên quan của cấp xã. Danh sách thống kê số lượng của các ngân hàng trên địa bàn xã	CC VH-XH (Đ/c Thoa)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Công chức phụ trách
8.3	Tỷ lệ dân số từ 14 tuổi trở lên có chứng thư số cá nhân	20	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 14 tuổi trở lên trên địa bàn cấp xã của năm báo cáo; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq$ 50%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<50%: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa		Doanh nghiệp Viên thông cấp huyện/cấp xã cung cấp	Báo cáo Chuyển đổi số/Báo cáo Đề án 06/Báo cáo Cải cách hành chính/Các báo cáo khác có liên quan của cấp xã. Danh sách thống kê số lượng của từng đơn vị cung cấp (BCYCP/VNPT/Viettel/Misa/...)	CC VH-XH (Đ/c Thoa)
8.4	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	30	a= Số người biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông ở mức cơ bản ; b= Tổng dân số trên địa bàn hành chính Xã của năm báo cáo; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq$ 70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq$ 70%: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.		Tổng cục Thống kê cung cấp/ Tỉnh/ Cấp xã cung cấp (điều tra khảo sát)	Báo cáo Chuyển đổi số/Báo cáo Đề án 06/Báo cáo Cải cách hành chính/Các báo cáo khác có liên quan của cấp xã.	CC VH-XH (Đ/c Thoa)
8.5	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	30		Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp huyện cung cấp/ Cấp xã		CC VH-XH (Đ/c Thoa)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Công chức phụ trách
8.5.1	Công bố các kênh tiếp nhận tương tác với chính quyền	10					
8.5.1.1	Qua Trang thông tin của Xã	4	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm			Cung cấp link liên quan	
8.5.1.2	Qua các diễn đàn mở (như mạng xã hội Facebook, Zalo...)	2	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm			Cung cấp link/ứng dụng/hình ảnh liên quan	
8.5.1.3	Qua các kênh thăm dò, khảo sát trực tuyến	2	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm			Cung cấp link/kênh/hình ảnh liên quan	
8.5.1.4	Qua kênh khác	2	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm			Cung cấp link/kênh/hình ảnh liên quan	
8.5.2	Tỷ lệ phản ánh về các vấn đề xã hội đã được xử lý đúng hạn	10				Báo cáo Chuyển đổi số/Báo cáo Đề án 06/Báo cáo Cải cách hành chính/Các báo cáo khác có liên quan của cấp huyện. Cung cấp link/hình ảnh liên quan	
8.5.2.1	Đã triển khai theo dõi, giám sát tình hình trả lời phản án của người dân	3	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm			Văn bản triển khai Danh sách những hoạt động đã triển khai	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Mô tả tài liệu kiểm chứng	Công chức phụ trách
8.5.2.2	Tỷ lệ trả lời phản ánh các vấn đề xã hội của người dân đúng hạn	7	a=Số lượng phản ánh xử lý đúng hạn; - b=Tổng số lượng phản ánh; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa Đã công bố nhưng không có phản ánh: 50% số điểm			Báo cáo Chuyển đổi số/Báo cáo Đề án 06/Báo cáo Cải cách hành chính/Các báo cáo khác có liên quan của cấp huyện. Cung cấp link/hình ảnh liên quan	
8.5.3	Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh	10				Báo cáo Chuyển đổi số/Báo cáo Đề án 06/Báo cáo Cải cách hành chính/Các báo cáo khác có liên quan của cấp huyện. Cung cấp link/hình ảnh liên quan	
8.5.3.1	Đã triển khai theo dõi, giám sát đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với kết quả giải quyết phản ánh	3	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm			Văn bản triển khai Danh sách những hoạt động đã triển khai	
8.5.3.2	Mức độ hài lòng với kết quả xử lý phản ánh	7	- a=Số lượng người dân đánh giá hài lòng; - b=Số lượng người dân tham gia đánh giá; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa			Báo cáo Chuyển đổi số/Báo cáo Đề án 06/Báo cáo Cải cách hành chính/Các báo cáo khác có liên quan của cấp huyện. Cung cấp link/hình ảnh liên quan	

